



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:
7. Ngày trả kết quả / Result issue date:
8. Mô tả mẫu / Sample description:
9. Lưu mẫu / Sample retention:
10. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đa Huoai

92 Điện Biên Phủ - Xã Đa Huoai - Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu nước trạm Đạm Ri

Mẫu nước giữa tuyến trạm Đạm Ri

Tên hộ: Nguyễn Thị Huyền

Địa chỉ: 403 Lê Lợi - Xã Đa Huoai 2 - Lâm Đồng

Mẫu nước cuối tuyến trạm Đạm Ri

Tên hộ: Hoàng Thị Nguyên

Địa chỉ: 125 Lê Lợi - Xã Đa Huoai 2 - Lâm Đồng

- Mã mẫu: 26N034-1

- Mã mẫu: 26N034-2

- Mã mẫu: 26N034-3

05/08/2026

05/08/2026 - 12/08/2026

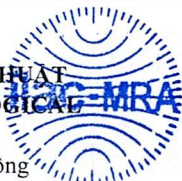
12/08/2026

Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)

Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-1	26N034-2	26N034-3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.23	0.27	0.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.66	7.37	7.35	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.50	10.90	10.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.462	0.540	0.484	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	KPH (LOD=1.22)	KPH (LOD=1.22)	KPH (LOD=1.22)	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.81	0.19	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.001	0.018	0.001	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.63	0.42	0.33	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-1	26N034-2	26N034-3	
15	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

- ^(/) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N034-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N034-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N034-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

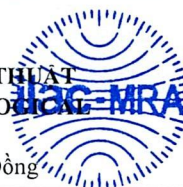


Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:
7. Ngày trả kết quả / Result issue date:
8. Mô tả mẫu / Sample description:
9. Lưu mẫu / Sample retention:
10. Kết quả / Results :

Nhà máy nước Đạ Huoai
92 Điện Biên Phủ - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Madaguôi - Mã mẫu: 26N034-4
Mẫu nước giữa tuyến trạm Madaguôi - Mã mẫu: 26N034-5
Tên hộ: Phùng Thị Huyền
Địa chỉ: 59 Phạm Ngọc Thạch - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
Mẫu nước cuối tuyến trạm Madaguôi - Mã mẫu: 26N034-6
Tên hộ: Nguyễn Văn Lâm
Địa chỉ: 05 Trần Phú - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
05/08/2026
05/08/2026 - 12/08/2026
12/08/2026
Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-4	26N034-5	26N034-6	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.17	0.10	0.14	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.54	6.19	6.22	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.70	13.00	12.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	9.72	8.58	8.75	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	< 0.04	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.60	8.31	6.29	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.38	0.58	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.001	0.001	0.001	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.77	0.44	0.23	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng 							
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-4	26N034-5	26N034-6	
15	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- ^(/) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N034-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N034

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông

Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu nước nhà máy nước Đam Rông

- Mã mẫu: 26N034-7

Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đam Rông

- Mã mẫu: 26N034-8

Tên hộ: UBND Xã Đam Rông 2 (MKH: 191754)

Địa chỉ: Thôn 1 - Xã Đam Rông 2

Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đam Rông

- Mã mẫu: 26N034-9

Tên hộ: Lê Thanh Phương (MKH: 191708)

Địa chỉ: Thôn Bằng Lăng - xã Đam Rông 2

5. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/08/2026

6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date: 05/08/2026 - 12/08/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issue date: 12/08/2026

8. Mô tả mẫu / Sample description:

Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)

Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đồ vờ.

9. Lưu mẫu / Sample retention:

☐ Có / Yes ☒ Không / No

10. Kết quả / Results :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-7	26N034-8	26N034-9	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.23	0.23	0.31	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.08	7.07	7.05	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	11.87	12.00	10.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	2.84	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.564	0.595	0.573	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.71	5.52	6.10	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.24	0.24	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.001	0.034	0.018	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.43	0.34	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng 							
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-7	26N034-8	26N034-9	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N034-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

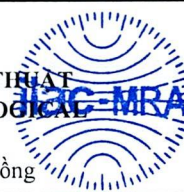
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

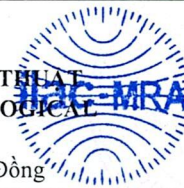
Mã số / Ref.No : 26N034

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Lâm Hà
2. Địa chỉ / Address: Xã Đình Văn Lâm Hà - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước trạm Đình Văn - Mã mẫu: 26N034-10
Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn - Mã mẫu: 26N034-11
Địa chỉ: 647 Hùng Vương, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn - Mã mẫu: 26N034-12
Địa chỉ: 387 Yên Bình, Xã Đình Văn Lâm Hà
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/08/2026
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date: 05/08/2026 - 12/08/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issue date: 12/08/2026
8. Mô tả mẫu / Sample description: Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đông vữa.
9. Lưu mẫu / Sample retention: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
10. Kết quả / Results :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-10	26N034-11	26N034-12	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.22	0.50	0.52	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.47	7.53	7.27	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.50	13.60	16.27	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.70	2.91	3.12	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.428	0.501	0.610	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.62	11.10	9.85	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.34	0.39	0.33	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.001	0.018	0.012	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.62	0.60	0.45	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-10	26N034-11	26N034-12	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N034-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-11: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N034-12: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N034

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:
7. Ngày trả kết quả / Result issue date:
8. Mô tả mẫu / Sample description:
9. Lưu mẫu / Sample retention:
10. Kết quả / Results :

Nhà máy nước Lâm Hà
Xã Đình Văn Lâm Hà - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Tân Hà
Mẫu nước giữa tuyến trạm Tân Hà
Tên hộ: Táp hóa Tuấn Thu
Địa chỉ: Liên Trung Tân Hà Lâm Hà, Lâm Đồng
Mẫu nước cuối tuyến trạm Tân Hà
Tên hộ: Phờ Đất Việt
Địa chỉ: Tân Đức Tân Hà Lâm Hà, Lâm Đồng
05/08/2026
05/08/2026 - 12/08/2026
12/08/2026
Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đồ vờ.
☐ Có / Yes ☒ Không / No

- Mã mẫu: 26N034-13
- Mã mẫu: 26N034-14
- Mã mẫu: 26N034-15

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-13	26N034-14	26N034-15	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.26	0.37	1.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.81	6.82	6.90	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	20.00	20.90	23.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.97	4.18	4.89	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.071	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.787	0.819	0.881	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	11.96	10.52	11.75	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.14	< 0.12	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.018	0.001	0.018	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.74	0.66	0.44	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N034-13	26N034-14	26N034-15	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N034-13: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N034-14: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N034-15: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn